CÔNG TY CỔ PHẦN **TẬP ĐOÀN GELEX** -------	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** ----------
Số: 312 /2024/GELEX-CBTT	*Hà Nội, ngày 28 tháng 10 năm 2024*

CÔNG BỐ THÔNG TIN BẤT THƯỜNG

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh

1. Tên tổ chức : Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX
   - Mã chứng khoán: GEX
   - Địa chỉ: Số 52 Lê Đại Hành, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng, TP.Hà Nội
   - Điện thoại liên hệ: 024 39726245/6 Fax: 024 39726282
   - Email: gelex@gelex.vn
2. Nội dung thông tin công bố:

   Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX (GELEX) trân trọng công bố: Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 3 năm 2024 và Văn bản giải trình biến động lợi nhuận sau thuế trên Báo cáo tài chính Quý 3/2024 so với Quý 3/2023.
3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 28/10/2024 tại đường dẫn: https://gelex.vn/doc-cat/bao-cao-tai-chinh?y=184

   Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Tài liệu đính kèm:

- Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 3 năm 2024

- Văn bản giải trình biến động lợi nhuận sau thuế trên Báo cáo tài chính Quý 3/2024 so với Quý 3/2023.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN GELEX
Người được ủy quyền công bố thông tin

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN GELEX

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN GELEX
DN: C=VN, S=HÀ NỘI, L=Hai Bà Trưng, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN GELEX, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0100100512
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2024.10.28 16:17:14+07'00'
Foxit PDF Reader Version: 12.1.1

Nguyễn Thị Phương

CÔNG TY CỔ PHẦN
TẬP ĐOÀN GELEX

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 310/GELEX-TGĐ
V/v: Giải trình biến động lợi nhuận sau thuế trên Báo cáo tài chính Quý 3/2024 so với Quý 3/2023

Hà Nội, ngày 28 tháng 10 năm 2024

Kính gửi: **Ủy ban Chứng khoán Nhà nước**
Sở giao dịch Chứng khoán TP Hồ Chí Minh

- *Căn cứ Thông tư 96/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán;*
- *Căn cứ kết quả sản xuất kinh doanh Quý 3/2024 của Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX.*

Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX - mã chứng khoán GEX giải trình biến động lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp so với cùng kỳ Quý 3/2023 như sau:

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Báo cáo Riêng	Báo cáo hợp nhất
1	Lợi nhuận sau thuế Quý 3/2024	Tỷ đồng	(115,6)	297,1
2	Lợi nhuận sau thuế Quý 3/2023	Tỷ đồng	386,5	258,2
3	Biến động so với cùng kỳ năm trước	Tỷ đồng	(502,1)	38,9
4	Tỷ lệ biến động so với cùng kỳ năm trước	%	(129,9%)	15,1%

I. Báo cáo tài chính riêng:

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp Quý 3/2024 trên Báo cáo tài chính riêng giảm 129,9% (tương ứng giảm 502,1 tỷ đồng) so với cùng kỳ năm trước chủ yếu là do lợi nhuận từ hoạt động tài chính giảm. Cụ thể:

+ Doanh thu hoạt động tài chính giảm 439,4 tỷ đồng chủ yếu do Cổ tức, lợi nhuận được chia ghi nhận 360 tỷ đồng trong Quý 3/2023;

+ Chi phí tài chính tăng 43,6 tỷ đồng so với cùng kỳ năm trước.

II. Báo cáo tài chính hợp nhất:

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp Quý 3/2024 trên Báo cáo tài chính hợp nhất tăng 15,1% (tương ứng tăng 38,9 tỷ đồng) so với cùng kỳ năm trước chủ yếu do các nguyên nhân sau:

+ Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ tăng 265,5 tỷ đồng so với cùng kỳ chủ yếu đến từ sự tăng trưởng tích cực về doanh thu thuần của mảng Thiết bị điện;

+ Chi phí quản lý doanh nghiệp tăng 67,2 tỷ đồng; Lợi nhuận từ hoạt động tài chính giảm 32,5 tỷ đồng và Thu nhập thuế TNDN hoãn lại giảm 50,2 tỷ đồng làm lợi nhuận sau thuế chỉ tăng 38,9 tỷ đồng so với cùng kỳ năm trước.

Trân trọng báo cáo.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu: VT, Ban TCKT

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

M.S.D.N: 0100100512 - C.T.C.P - CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN GELEX - Q. HAI BÀ TRƯNG - T. HÀ NỘI

Lê Tuấn Anh

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN GELEX

Địa chỉ: Số 52 Phố Lê Đại Hành, Phường Lê Đại Hành, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội

Điện thoại: 024.3972 6245/6 Fax: 024.3972 6282

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

QUÝ 3/2024

HÀ NỘI, THÁNG 10 NĂM 2024

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo tài chính hợp nhất	04-48
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	04-06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	08-09
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	10-48

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX (sau đây gọi tắt là "Công ty") đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các Công ty con (gọi tắt là "Tập đoàn") cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/09/2024.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX ("Công ty"), tiền thân là Tổng Công ty Thiết bị Kỹ thuật Điện, được thành lập theo Quyết định số 1120/QĐ-TCCBĐT của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp nặng (nay là Bộ Công Thương). Sau đó, Công ty được cổ phần hóa theo Quyết định số 1422/QĐ-TTg ngày 10 tháng 8 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ, và theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0100100512 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 01 tháng 12 năm 2010. Công ty cũng được cấp các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp sửa đổi sau này, với lần sửa đổi gần nhất là lần thứ 17 ngày 20 tháng 09 năm 2024.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 52 phố Lê Đại Hành, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ ỦY BAN KIỂM TOÁN

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Trọng Hiền	Chủ tịch	
Ông Lương Thanh Tùng	Phó Chủ tịch	
Ông Lê Bá Thọ	Phó Chủ tịch	(Bổ nhiệm ngày 01/01/2024)
Ông Nguyễn Văn Tuấn	Thành viên	
Ông Đậu Minh Lâm	Thành viên độc lập	

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Văn Tuấn	Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Hoàng Long	Phó Tổng Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 01/01/2024)
Ông Nguyễn Trọng Trung	Phó Tổng Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 01/01/2024)
Ông Lê Tuấn Anh	Phó Tổng Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 23/05/2024)

Các thành viên của Ủy ban kiểm toán trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Đậu Minh Lâm	Chủ tịch
Ông Lương Thanh Tùng	Thành viên

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN GELEX

Số 52 phố Lê Đại Hành, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng,
thành phố Hà Nội, Việt Nam

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Ông Lê Tuấn Anh được ông Nguyễn Văn Tuấn ủy quyền ký báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX theo Giấy ủy quyền số 21/2024/GELEX/GUQ-TGĐ ngày 06/06/2024.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh;
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Tập đoàn, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình hợp nhất của Tập đoàn tại thời điểm ngày 30/09/2024, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/09/2024, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN GELEX

Lê Tuấn Anh
Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 28 tháng 10 năm 2024

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2024

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/09/2024 VND	01/01/2024 VND
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**23.343.384.968.191**	**20.299.049.443.139**
110	**I. Tiền và các khoản tương đương tiền**	**3**	**2.706.337.002.493**	**3.312.661.845.659**
111	1. Tiền		1.632.299.851.496	2.303.490.142.826
112	2. Các khoản tương đương tiền		1.074.037.150.997	1.009.171.702.833
120	**II. Đầu tư tài chính ngắn hạn**	**4**	**5.449.757.033.695**	**4.123.368.893.945**
121	1. Chứng khoán kinh doanh		4.994.038.572.579	3.385.232.291.770
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(46.666.682.082)	(31.239.176.854)
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		502.385.143.198	769.375.779.029
130	**III. Các khoản phải thu ngắn hạn**		**4.611.366.696.024**	**3.464.393.904.174**
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	2.509.856.168.339	2.705.919.886.143
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		1.049.670.719.649	562.251.214.294
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	6	540.430.144.247	4.500.000.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	7	994.638.852.970	725.498.326.330
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(483.229.189.181)	(533.775.522.593)
140	**IV. Hàng tồn kho**	**8**	**9.356.391.561.316**	**8.323.628.312.640**
141	1. Hàng tồn kho		9.555.597.199.118	8.588.299.316.606
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(199.205.637.802)	(264.671.003.966)
150	**V. Tài sản ngắn hạn khác**		**1.219.532.674.663**	**1.074.996.486.721**
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	15	160.903.589.679	73.782.935.104
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		1.010.293.431.417	905.106.094.185
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	19	48.335.653.567	96.107.457.432

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2024
(tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/09/2024 VND	01/01/2024 VND
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**30.273.582.607.846**	**34.777.826.201.312**
210	**I. Các khoản phải thu dài hạn**		**1.308.226.777.952**	**799.021.803.106**
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng		21.179.532.471	7.167.539.911
215	2. Phải thu về cho vay dài hạn	6	997.197.486.247	521.517.021.335
216	3. Phải thu dài hạn khác	7	289.849.759.234	270.337.241.860
220	**II. Tài sản cố định**		**13.923.756.496.338**	**18.799.448.182.048**
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	13.047.389.415.570	17.863.284.298.192
222	- *Nguyên giá*		*24.514.301.244.986*	*29.446.420.513.737*
223	- *Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(11.466.911.829.416)*	*(11.583.136.215.545)*
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	11	267.522.639.612	309.052.304.803
225	- *Nguyên giá*		*318.133.269.720*	*349.480.850.228*
226	- *Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(50.610.630.108)*	*(40.428.545.425)*
227	3. Tài sản cố định vô hình	12	608.844.441.156	627.111.579.053
228	- *Nguyên giá*		*824.992.230.710*	*814.346.293.597*
229	- *Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(216.147.789.554)*	*(187.234.714.544)*
230	**III. Bất động sản đầu tư**	**13**	**2.527.145.320.863**	**2.584.963.507.600**
231	- Nguyên giá		13.674.248.854.240	12.764.233.514.667
232	- Giá trị hao mòn luỹ kế		(11.147.103.533.377)	(10.179.270.007.067)
240	**IV. Tài sản dở dang dài hạn**		**7.422.276.641.633**	**7.325.894.924.491**
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	9	7.422.276.641.633	7.325.894.924.491
250	**V. Đầu tư tài chính dài hạn**	**14**	**2.704.105.709.659**	**2.658.132.470.084**
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		2.564.889.234.036	2.518.917.170.882
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		138.677.689.404	138.677.689.404
254	3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(1.213.513.781)	(1.214.690.202)
255	4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		1.752.300.000	1.752.300.000
260	**VI. Tài sản dài hạn khác**		**2.388.071.661.401**	**2.610.365.313.983**
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	15	1.110.029.106.467	1.211.027.592.631
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		163.293.204.784	128.285.747.599
263	3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn		4.834.503.690	5.311.994.605
269	4. Lợi thế thương mại	16	1.109.914.846.460	1.265.739.979.148
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**53.616.967.576.037**	**55.076.875.644.451**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2024
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/09/2024 VND	01/01/2024 VND
300	**C. NỢ PHẢI TRẢ**		**30.993.898.325.660**	**33.853.117.241.346**
310	**I. Nợ ngắn hạn**		**17.467.811.187.276**	**18.590.964.345.781**
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	17	2.776.831.527.868	2.197.004.693.731
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	18	1.185.548.296.470	1.818.573.058.692
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	19	807.822.668.272	509.002.851.994
314	4. Phải trả người lao động		366.560.196.384	444.442.056.601
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	20	1.404.380.103.696	1.150.662.867.940
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	21	50.849.416.384	50.924.082.677
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	22	596.014.718.105	2.215.569.068.727
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	24	9.876.099.188.611	9.858.351.291.848
321	9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	23	105.676.990.946	97.591.276.089
322	10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		298.028.080.540	248.843.097.482
330	**II. Nợ dài hạn**		**13.526.087.138.384**	**15.262.152.895.565**
331	1. Phải trả người bán dài hạn	17	13.257.429.719	122.882.473.158
332	2. Người mua trả tiền trước dài hạn	18	307.984.389.080	-
333	3. Chi phí phải trả dài hạn	20	442.392.265.448	338.801.485.090
336	4. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	21	3.107.979.438.928	3.099.941.844.662
337	5. Phải trả dài hạn khác	22	62.043.947.419	64.024.477.054
338	6. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	24	8.070.456.010.187	10.131.856.110.712
341	7. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		613.189.199.971	607.841.759.242
342	8. Dự phòng phải trả dài hạn	23	513.516.058.740	489.803.198.540
343	9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		395.268.398.891	407.001.547.107
400	**D. VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**22.623.069.250.377**	**21.223.758.403.105**
410	**I. Vốn chủ sở hữu**	**25**	**22.581.399.259.962**	**21.179.200.093.934**
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		8.594.297.930.000	8.514.957.930.000
411a	*Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*		*8.594.297.930.000*	*8.514.957.930.000*
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		663.003.856.718	663.218.256.719
414	3. Vốn khác của chủ sở hữu		77.388.963.577	77.388.963.577
417	4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		6.609.548.666	4.094.954.639
418	5. Quỹ đầu tư phát triển		655.599.859.290	431.805.225.152
421	6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		3.390.017.045.329	2.616.328.460.133
421a	*LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước*		*2.333.192.972.881*	*2.616.328.460.133*
421b	*LNST chưa phân phối năm nay*		*1.056.824.072.448*	-
429	7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		9.194.482.056.382	8.871.406.303.714
430	**II. Nguồn kinh phí và quỹ khác**		**41.669.990.415**	**44.558.309.171**
432	1. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		41.669.990.415	44.558.309.171
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**53.616.967.576.037**	**55.076.875.644.451**

Nguyễn Thu Hiền	Hoàng Hưng	Lê Tuấn Anh
Người lập	Kế toán trưởng	Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 28 tháng 10 năm 2024

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý 3/2024

Mã số		CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 3/2024	Quý 3/2023	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/09/2024	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/9/2023
				VND	VND	VND	VND
01	**1.**	**Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**26**	**8.856.405.825.519**	**7.523.251.903.377**	**23.879.309.765.063**	**21.993.047.932.345**
02	2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	27	147.838.477.770	36.084.473.790	262.458.855.831	100.134.085.997
10	**3.**	**Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**28**	**8.708.567.347.749**	**7.487.167.429.587**	**23.616.850.909.232**	**21.892.913.846.348**
11	**4.**	**Giá vốn hàng bán**	**29**	**7.048.383.934.232**	**6.092.455.108.828**	**19.261.220.305.835**	**17.541.872.698.272**
20	**5.**	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**1.660.183.413.517**	**1.394.712.320.759**	**4.355.630.603.397**	**4.351.041.148.076**
21	6.	Doanh thu hoạt động tài chính	30	30.939.502.332	196.872.631.080	1.282.092.821.178	381.944.865.838
22	7.	Chi phí tài chính	31	400.400.654.020	533.786.351.023	1.312.850.412.887	1.473.800.577.813
23		*Trong đó: Chi phí lãi vay*		*244.763.713.098*	*358.777.816.700*	*820.276.816.012*	*1.052.652.286.151*
24	8.	Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		(26.944.102.418)	952.484.289	(37.539.805.448)	47.930.379.193
25	9.	Chi phí bán hàng	32	305.388.105.185	293.470.619.719	852.334.722.272	828.631.967.458
26	10.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	33	442.818.591.891	375.522.901.130	1.163.426.166.813	1.055.136.537.674
30	**11.**	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**515.571.462.335**	**389.757.564.256**	**2.271.572.317.155**	**1.423.347.310.162**
31	12.	Thu nhập khác		13.676.735.081	16.563.250.873	60.502.075.952	31.731.714.731
32	13.	Chi phí khác		27.623.913.278	32.311.009.602	62.323.971.707	66.909.573.765
40	**14.**	**Lợi nhuận/(lỗ) khác**		**(13.947.178.197)**	**(15.747.758.729)**	**(1.821.895.755)**	**(35.177.859.034)**
50	**15.**	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**501.624.284.138**	**374.009.805.527**	**2.269.750.421.400**	**1.388.169.451.128**
51	16.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		217.716.064.052	179.219.034.696	646.308.161.155	505.164.007.621
52	17.	Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		(13.209.810.322)	(63.442.734.763)	(29.660.016.453)	(61.332.124.013)
60	**18.**	**Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**		**297.118.030.408**	**258.233.505.594**	**1.653.102.276.698**	**944.337.567.520**
61	**19.**	**Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ**		**98.863.822.710**	**122.031.347.700**	**1.056.824.072.448**	**350.882.755.048**
62	**20.**	**Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông không kiểm soát**		**198.254.207.698**	**136.202.157.894**	**596.278.204.250**	**593.454.812.472**
70	**21.**	**Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	**34**	**116**	**118**	**1.240**	**341**

Nguyễn Thu Hiền	**Hoàng Hưng**	**Lê Tuấn Anh**
Người lập	Kế toán trưởng	Phó Tổng Giám đốc
		Hà Nội, ngày 28 tháng 10 năm 2024

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Quý 3/2024

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/09/2024 VND	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/9/2023 VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	***1. Lợi nhuận trước thuế***		***2.269.750.421.400***	***1.388.169.451.128***
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định, bất động sản đầu tư và lợi thế thương mại		2.222.997.179.300	3.440.979.250.334
03	- Các khoản dự phòng		(10.972.620.763)	13.859.692.944
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(6.083.892.550)	68.444.974.875
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(1.017.712.182.017)	(164.622.662.268)
06	- Chi phí lãi vay và chi phí phát hành trái phiếu		838.287.761.459	1.080.792.835.529
08	***3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động***		***4.296.266.666.829***	***5.827.623.542.542***
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(830.753.750.329)	(472.581.799.178)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(966.820.391.597)	615.255.422.195
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(1.220.134.061.391)	(284.146.233.602)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(123.225.668.653)	(9.936.747.580)
13	- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh		(1.608.806.280.809)	75.402.341.676
14	- Tiền lãi vay đã trả		(812.890.639.420)	(1.050.189.868.305)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(420.410.593.432)	(342.646.599.473)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(76.389.721.943)	(65.985.526.675)
20	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh***		***(1.763.164.440.744)***	***4.292.794.531.600***
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(2.530.858.776.125)	(3.906.243.433.209)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		2.395.282.613	3.262.569.091
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(280.479.464.912)	(538.758.009.415)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		222.402.093.882	(280.942.237.335)
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(57.976.875.600)	(1.261.432.723.774)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		2.764.888.858.099	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		134.033.916.168	555.196.564.804
30	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư***		***254.405.034.125***	***(5.428.917.269.838)***

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Quý 3/2024

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/09/2024	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/9/2023
			VND	VND
	III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu, bán cổ phiếu quỹ tại công ty con		80.581.599.999	307.005.000.000
33	2. Tiền thu từ đi vay		19.803.000.237.772	15.551.623.170.336
34	3. Tiền trả nợ gốc vay		(18.722.234.833.681)	(13.534.458.696.537)
35	4. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		(48.337.688.375)	(33.666.298.120)
36	5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(211.617.906.174)	(413.687.045.322)
40	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính***		***901.391.409.541***	***1.876.816.130.357***
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ**		**(607.367.997.078)**	**740.693.392.119**
60	**Tiền và tương đương tiền đầu kỳ**		**3.312.661.845.659**	**3.156.250.619.707**
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		1.043.153.912	(1.483.422.755)
70	**Tiền và tương đương tiền cuối kỳ**	**3**	**2.706.337.002.493**	**3.895.460.589.071**

Nguyễn Thu Hiền	**Hoàng Hưng**	**Lê Tuấn Anh**
Người lập	Kế toán trưởng	Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 28 tháng 10 năm 2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 3/2024

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX ("Công ty"), tiền thân là Tổng Công ty Thiết bị Kỹ thuật Điện, được thành lập theo Quyết định số 1120/QĐ-TCCBĐT của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp nặng (nay là Bộ Công Thương). Sau đó, Công ty được cổ phần hóa theo Quyết định số 1422/QĐ-TTg ngày 10 tháng 8 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ, và theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0100100512 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 01 tháng 12 năm 2010. Công ty cũng được cấp các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp sửa đổi sau này, với lần sửa đổi gần nhất là lần thứ 17 ngày 20 tháng 09 năm 2024.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 52 phố Lê Đại Hành, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Tập đoàn là quản lý vốn đầu tư vào hai lĩnh vực kinh doanh cốt lõi là Sản xuất công nghiệp và Hạ tầng:

- Sản xuất công nghiệp: sản xuất, kinh doanh thiết bị điện bao gồm dây cáp điện; máy biến áp, động cơ điện; thiết bị đo điện gồm công tơ điện, đồng hồ Vol-Ampe, máy biến dòng; tủ điện và các sản phẩm khác;

- Hạ tầng: Sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng, kinh doanh bất động sản và xây dựng; sản xuất, truyền tải và phân phối điện năng bao gồm thủy điện, điện mặt trời; khai thác, xử lý, cung cấp nước sạch; dịch vụ khách sạn, du lịch và cho thuê văn phòng, nhà ở, nhà xưởng; ...

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tập đoàn là 12 tháng.

Cấu trúc Tập đoàn

Công ty sở hữu trực tiếp các Công ty con tại thời điểm 30/09/2024 với thông tin cụ thể như sau:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Điện lực GELEX ("GELEX Electric")	Hà Nội	79,99%	79,99%	Sản xuất kinh doanh và quản lý các khoản đầu tư trong lĩnh vực sản xuất công nghiệp (chủ yếu là công nghiệp điện)
Công ty Cổ phần Hạ tầng GELEX ("GELEX Hạ tầng")	Hà Nội	93,89%	96,71%	Quản lý các khoản đầu tư trong lĩnh hạ tầng, bất động sản

Tỷ lệ biểu quyết và tỷ lệ lợi ích mà Công ty nắm giữ tại Công ty Cổ phần Hạ tầng GELEX bao gồm cả tỷ lệ gián tiếp mà Công ty nắm giữ thông qua Công ty Cổ phần Điện lực GELEX (công ty con mà Công ty sở hữu 79,99% vốn).

Tại ngày lập báo cáo này, một số công ty con sở hữu trực tiếp bởi Công ty cũng sở hữu các công ty con khác với thông tin cụ thể như sau:

(Tỷ lệ lợi ích và biểu quyết được trình bày theo tỷ lệ của Công ty sở hữu chi phối đến các công ty con)

Công ty GELEX Electric

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Dây cáp Điện Việt Nam ("Cadivi")	TP. Hồ Chí Minh	96,60%	96,60%	Sản xuất kinh doanh dây và cáp điện
Công ty Cổ phần Chế tạo Điện cơ Hà Nội ("HEM")	Hà Nội	76,70%	76,70%	Sản xuất, chế tạo, kinh doanh động cơ điện và thiết bị điện
Công ty Cổ phần Thiết bị Điện ("Thibidi")	Đồng Nai	98,07%	98,07%	Sản xuất, chế tạo, kinh doanh thiết bị điện
Công ty Dây đồng Việt Nam CFT ("CFT")	Đồng Nai	100,00%	100,00%	Sản xuất NL chính trong ngành sản xuất dây, cáp điện, dây điện từ và cáp viễn thông.
Công ty Cổ phần Thiết bị đo điện EMIC ("Emic")	Hà Nội	74,99%	74,99%	Sản xuất kinh doanh thiết bị đo điện
Công ty Cổ phần Sản xuất máy biến áp truyền tải MEE	Hà Nội	66,79%	66,79%	Sản xuất kinh doanh Máy biến áp, thiết bị điện
Công ty Cổ phần Mua bán điện GELEX	Hà Nội	51,00%	51,00%	Truyền tải và phân phối điện
Công ty TNHH Phát điện GELEX	Hà Nội	100,00%	100,00%	Quản lý các dự án đầu tư trong lĩnh vực phát điện

Công ty Cadivi:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Một thành viên Cadivi Đồng Nai ("Cadivi Đồng Nai")	Đồng Nai	100,00%	100,00%	Sản xuất kinh doanh dây và cáp điện
Công ty TNHH MTV Cadivi Miền Bắc ("Cadivi Miền Bắc")	Bắc Ninh	100,00%	100,00%	Sản xuất kinh doanh dây và cáp điện

Công ty HEM:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Chế tạo điện cơ HEM ("HEM EMM") (Tên cũ là TNHH Sản xuất Thiết bị lưới điện G-POWER)	Hà Nội	100,00%	100,00%	Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện

Công ty HEM EMM:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ	Tỷ lệ quyền	Hoạt động kinh doanh
Công ty TNHH Điện cơ Hà Nội ("HECO")	TP. Hồ Chí Minh	100,00%	100,00%	Sửa chữa và kinh doanh sản phẩm ngành điện

Công ty Cổ phần Mua bán điện GELEX:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Mua bán điện Gelex Hưng Yên	Hà Nội	51,00%	51,00%	Truyền tải và phân phối điện

Công ty TNHH Phát điện GELEX:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Phú Thạnh Mỹ ("Phú Thạnh Mỹ")	Quảng Nam	73,16%	73,16%	Sản xuất thủy điện
Công ty TNHH Năng lượng GELEX Ninh Thuận (Tên cũ là Công ty TNHH MTV Năng lượng GELEX Ninh Thuận) (*)	Ninh Thuận	20,00%	20,00%	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện mặt trời

(*) Trong kỳ, Tập đoàn đã chuyển nhượng 80% tỷ lệ phần vốn góp tại Công ty TNHH Năng lượng GELEX Ninh Thuận cho một đối tác doanh nghiệp, theo đó kể từ ngày 14/06/2024, GELEX Ninh Thuận trở thành Công ty liên kết của Tập đoàn.

Công ty GELEX Hạ tầng:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Tổng Công ty Viglacera - CTCP ("Viglacera")	Hà Nội	50,21%	50,21%	Sản xuất kinh doanh vật liệu xây dựng, kinh doanh BĐS và xây dựng
Công ty Cổ phần Đầu tư nước sạch Sông Đà ("Viwasupco")	Hòa Bình	62,46%	62,46%	Sản xuất và cung cấp nước sạch
Công ty cổ phần Hạ tầng GELEX Tây Ninh	Tây Ninh	100,00%	98,00%	Kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp
Công ty Cổ phần Dịch vụ Năng lượng GELEX	Hà Nội	100,00%	51,00%	Kinh doanh BĐS, QSD đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê

Công ty Viglacera

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP Kính Đáp Cầu	Bắc Ninh	86,41%	86,41%	SX và KD kính
Công ty TNHH MTV lắp dựng Kính Viglacera	Bắc Ninh	86,41%	100%	KD lắp dựng kính xây dựng
Công ty CP Viglacera Vân Hải	Quảng Ninh	98,17%	98,17%	Khai thác và KD cát
Công ty CP Khoáng sản Viglacera	Yên Bái	51,00%	51,00%	Khai thác và KD KS
Công ty CP Việt Trì Viglacera	Phú Thọ	92,82%	92,82%	SX và KD sứ vệ sinh
Công ty CP Sứ Viglacera Thanh Trì	Hà Nội	59,96%	59,96%	SX và KD sứ vệ sinh
Công ty CP Thương mại Viglacera	Hà Nội	76,23%	85,95%	KD vật liệu xây dựng
Công ty CP Viglacera Thăng Long	Vĩnh Phúc	51,07%	51,07%	SX và KD gạch ốp lát
Công ty CP Viglacera Tiên Sơn	Bắc Ninh	51,00%	51,00%	SX và KD gạch ốp lát
Công ty CP Viglacera Hà Nội	Hà Nội	51,00%	51,00%	SX và KD gạch ốp lát
Công ty CP Bê tông khí Viglacera	Bắc Ninh	96,19%	97,69%	SX gạch chịu áp
Công ty CP Kinh doanh Gạch Ốp lát Viglacera	Hà Nội	51,02%	100,00%	Kinh doanh các sản phẩm gạch Granite
Công ty CP Bao bì và Má Phanh Viglacera	Hà Nội	51,00%	51,00%	SX và KD bao bì, má phanh
Công ty CP Viglacera Hạ Long	Quảng Ninh	50,48%	50,48%	SX và KD gạch
Công ty CP Từ Liêm	Hà Nội	55,92%	55,92%	SX và KD gạch
Công ty CP 382 Đông Anh	Hà Nội	51,00%	51,00%	SX và KD gạch
Công ty CP Gốm xây dựng Hữu Hưng	Hà Nội	51,00%	51,00%	SX và KD gạch
Công ty TNHH MTV Thương mại Viglacera Hạ Long	Quảng Ninh	50,48%	100,00%	KD vật liệu xây dựng
Công ty CP Gạch Clinker Viglacera	Quảng Ninh	50,44%	99,92%	Sản xuất và KD gạch
Công ty CP Tư vấn Viglacera	Hà Nội	76,89%	76,89%	Lập dự án, thiết kế

Công ty Viglacera (tiếp theo)

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Viglacera Can Lộc	Hà Tĩnh	57,51%	100,00%	Sản xuất vật liệu xây dựng
Công ty CP phát triển khu công nghiệp Yên Mỹ	Hưng Yên	60,00%	60,00%	Đầu tư XD, cho thuê CS HT khu CN
Công ty TNHH Chao - Viglacera	Hà Nội	100,00%	100,00%	Cung cấp DV du lịch
Công ty ViMariel - CTCP	Cuba	99,93%	99,95%	KD hạ tầng KCN
Công ty TNHH Kính nổi siêu trắng Phú Mỹ	Bà Rịa Vũng Tàu	65,00%	65,00%	SX và KD Kính
Công ty TNHH Thi công Hạ tầng Viglacera Yên Mỹ	Hưng Yên	60,00%	100,00%	Đầu tư xây dựng
Công ty Cổ phần Viglacera Thái Nguyên	Thái Nguyên	51,00%	51,00%	KD hạ tầng KCN

Thông tin về tái cấu trúc tập đoàn

Chuyển Nhượng vốn góp tại các Công ty năng lượng

Trong quý 2/2024, Tập đoàn đã chuyển nhượng toàn bộ vốn góp của Tập đoàn tại các Công ty năng lượng cho một đối tác doanh nghiệp. Theo đó, Tập đoàn đã mất quyền kiểm soát tại các công ty như trình bày dưới đây:

- Công ty TNHH MTV Điện gió Hướng Phùng
- Công ty TNHH MTV Năng lượng Gelex Quảng Trị và Công ty con

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Tập đoàn thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Tập đoàn thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa Công ty và các công ty con, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tập đoàn và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

2.4 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.5 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ, hàng hóa	- chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.
Thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	- giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.
Hoạt động xây lắp, đầu tư Bất động sản	- phương pháp thực tế đích danh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên liệu, vật liệu và hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Tập đoàn dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

2.6 . Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi cấn trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Tập đoàn dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm Số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

2.7 . Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

2.8 . Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trong trường hợp Tập đoàn là bên đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

Trong trường hợp Tập đoàn là bên cho thuê

Tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận là tài sản cố định trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Chi phí trực tiếp ban đầu để thương thảo thỏa thuận cho thuê hoạt động được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Thu nhập từ tiền cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời gian cho thuê.

2.9 . Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Quyền sử dụng đất

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước năm 2003 và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ("Thông tư 45").

Quyền khai thác mặt nước

Quyền khai thác mặt nước hình thành từ việc Tập đoàn mua lại công ty con và được ghi nhận là một tài sản cố định vô hình. Giá trị của quyền khai thác mặt nước hình thành từ việc hợp nhất kinh doanh được xác định theo phương pháp tính lãi vượt trội trong nhiều giai đoạn.

2.10 . Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	4 - 50 năm
Máy móc, thiết bị	3 - 20 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	2 - 17 năm
Trang thiết bị văn phòng	2 - 10 năm
Phần mềm máy tính	3 - 8 năm
Quyền sử dụng đất có thời hạn	10 - 50 năm
Quyền khai thác mặt nước	43 năm
Bản quyền, bằng sáng chế	3- 14 năm
Quyền sử dụng đất vô thời hạn	Không hao mòn

2.11 . Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị khấu hao lũy kế. Đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá, Tập đoàn không trích khấu hao mà xác định tổn thất do giảm giá trị.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Tập đoàn có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Khấu hao bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản như sau:

Nhà cửa và quyền sử dụng đất	05 - 50 năm
Cơ sở hạ tầng	38 - 50 năm
Tài sản khác	03 - 15 năm

Phần cơ sở hạ tầng tại các dự án khu công nghiệp mà Tập đoàn ghi nhận doanh thu một lần thì Tập đoàn thực hiện trích khấu hao một lần vào giá vốn của dịch vụ cho thuê.

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trong bảng cân đối kế toán hợp nhất sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó. Chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm thanh lý.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

2.12 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Tập đoàn. Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

2.13 . Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất:

- Tiền thuê đất trả trước;
- Tiềm năng phát triển của doanh nghiệp;
- Chi phí bồi thường giải phóng mặt bằng;
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;
- Chi phí trả trước liên quan đến phát hành trái phiếu;
- Các chi phí khác.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo các hợp đồng thuê đất có thời hạn từ 39 năm đến 50 năm. Theo Thông tư 45, khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

Tiềm năng phát triển của doanh nghiệp

Tiềm năng phát triển của doanh nghiệp được đánh giá khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa và phân bổ trong thời gian 10 năm kể từ thời điểm Viglacera chính thức chuyển sang Công ty Cổ phần theo hướng dẫn của Thông tư số 202/2011/TT-BTC ngày 30 tháng 11 năm 2011 của Bộ Tài chính.

Chi phí bồi thường giải phóng mặt bằng

Chi phí bồi thường giải phòng mặt bằng để xây dựng các công trình, dự án được phân bổ trong thời gian hoạt động còn lại của các dự án kể từ khi đưa vào vận hành.

Công cụ, dụng cụ xuất dùng

Giá trị công cụ, dụng cụ phân bổ là giá trị các công cụ, dụng cụ phục vụ quá trình sản xuất kinh doanh liên quan đến nhiều kỳ kế toán.

Chi phí trả trước liên quan đến phát hành trái phiếu

Chi phí trả trước liên quan tới trái phiếu bao gồm phí bảo lãnh phát hành trái phiếu, phí dịch vụ tư vấn phát hành trái phiếu và chi phí khác, được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Chi phí trả trước khác

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

2.14 . Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là mười (10) năm. Định kỳ Tập đoàn phải đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong năm phát sinh.

2.15 . Các khoản đầu tư

Đầu tư vào các công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là công ty trong đó Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tập đoàn.

Các khoản phân phối thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kế được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá trị các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư góp vốn

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

2.16 . Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Tập đoàn đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

2.17 . Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Tập đoàn được hơn 12 tháng cho đến ngày lập bảng cân đối kế toán theo tỷ lệ một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng dùng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 46 của Bộ luật Lao động.

2.18 . Các khoản dự phòng

Tập đoàn ghi nhận dự phòng khi có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) là kết quả của một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ. Việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và Tập đoàn có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

2.19 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Tập đoàn (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn chỉ định khách hàng thanh toán;
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn dự kiến giao dịch;
- Giao dịch góp vốn hoặc nhận vốn góp được hạch toán theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Tập đoàn mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư; và
- Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

2.20 . Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Tập đoàn mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Tập đoàn không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, tái phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

2.21 . Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các công ty con và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tập đoàn trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tập đoàn theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư và phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Tập đoàn.

- Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

2.22 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu bán bất động sản

Doanh thu bán bất động sản được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, Công ty đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản;

Trường hợp bán hàng hóa bất động sản theo hình thức khách hàng tự hoàn thiện hoặc Tập đoàn hoàn thiện theo yêu cầu của khách hàng thì được ghi doanh thu khi hoàn thành bàn giao phần xây thô cho khách hàng.

Đối với bất động sản phân lô bán nền đã chuyển giao nền đất cho khách hàng, Tập đoàn được ghi nhận doanh thu với phần nền đất đã bán khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:
- Chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sử dụng đất cho người mua;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán nền đất;
- Tập đoàn đã thu hoặc chắc chắn thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán nền đất.

Doanh thu cho thuê bất động sản, hạ tầng

Doanh thu cho thuê tài sản hạ tầng khu công nghiệp có nhận trước tiền cho thuê của nhiều kỳ thì việc ghi nhận doanh thu được thực hiện theo nguyên tắc phân bổ số tiền cho thuê nhận trước phù hợp với thời gian cho thuê. Trường hợp thời gian cho thuê chiếm trên 90% thời gian sử dụng hữu ích của tài sản, Tập đoàn ghi nhận doanh thu một lần đối với toàn bộ số tiền cho thuê nhận trước nếu thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

- Bên đi thuê không có quyền hủy ngang hợp đồng thuê và doanh nghiệp cho thuê không có nghĩa vụ phải trả lại số tiền đã nhận trước trong mọi trường hợp và dưới mọi hình thức;
- Số tiền nhận trước từ việc cho thuê không nhỏ hơn 90% tổng số tiền cho thuê dự kiến thu được theo hợp đồng trong suốt thời hạn cho thuê và bên đi thuê phải thanh toán toàn bộ số tiền thuê trong vòng 12 tháng kể từ thời điểm khởi đầu thuê tài sản;
- Hầu như toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuê đã chuyển giao cho bên đi thuê;
- Công ty cho thuê phải ước tính được tương đối đầy đủ giá vốn của hoạt động cho thuê.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

- Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định vào ngày lập Báo cáo tài chính mà không phụ thuộc vào hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch đã lập hay chưa và số tiền ghi trên hóa đơn là bao nhiêu.

- Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu, chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tập đoàn có quyền nhận khoản lãi.

Giao dịch chuyển nhượng GELEX Quảng Trị đã được hoàn tất vào ngày 08 tháng 5 năm 2024. Theo điều khoản trong hợp đồng mua bán, các bên sẽ thực hiện quyết toán giá trị hợp đồng dựa trên sản lượng dài hạn của GELEX Quảng Trị được tư vấn đo đạc sau hai (02) năm kể từ ngày chuyển nhượng. Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, doanh thu tài chính từ việc chuyển nhượng được ghi nhận dựa trên giá trị thanh toán tương ứng với sản lượng dự kiến của GELEX Quảng Trị cho năm 2024. Sản lượng dự kiến sẽ được xem xét lại tại mỗi thời điểm lập báo cáo tài chính, phần chênh lệch giữa số tiền Công ty đã nhận thanh toán và doanh thu tài chính xác định được ghi nhận trên khoản mục Người mua trả tiền trước và sẽ được quyết toán theo thời hạn nêu trên.

2.23 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính hợp nhất của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.24 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

Giá vốn hàng bán được ghi nhận phù hợp với Doanh thu đã phát sinh bao gồm cả việc trích trước chi phí vào giá vốn hàng bán. Việc trích trước chi phí để tạm tính giá vốn bất động sản nếu có đảm bảo các nguyên tắc sau:

- Chỉ trích trước đối với các khoản chi phí đã có trong dự toán đầu tư, xây dựng nhưng chưa có đủ hồ sơ, tài liệu để nghiệm thu khối lượng;
- Chỉ trích trước chi phí để tạm tính giá vốn hàng bán cho phần bất động sản đã hoàn thành bán trong kỳ và đủ điều kiện ghi nhận doanh thu.

Số chi phí trích trước và chi phí thực tế được ghi nhận vào giá vốn hàng bán phải đảm bảo tương ứng với định mức giá vốn tính theo tổng chi phí dự toán của phần hàng hóa bất động sản đã bán (được xác định theo diện tích).

2.25 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.26 . Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ. Tập đoàn có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 20% tính trên thu nhập chịu thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tập đoàn có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tập đoàn có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Tập đoàn căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

2.27 . Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Tập đoàn nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tập đoàn và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/09/2024	01/01/2024
	VND	VND
Tiền mặt	60.671.562.334	29.857.002.103
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.566.518.227.762	2.271.062.323.962
Tiền đang chuyển	5.110.061.400	2.570.816.761
Các khoản tương đương tiền	1.074.037.150.997	1.009.171.702.833
	2.706.337.002.493	**3.312.661.845.659**

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

a) Chứng khoán kinh doanh

	30/09/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Trái phiếu	500.000.000.000	-	590.000.000.000	-
- Cổ phiếu	4.394.038.572.579	(46.666.682.082)	2.195.232.291.770	(31.239.176.854)
- Chứng khoán kinh doanh và công cụ tài chính khác	100.000.000.000	-	600.000.000.000	-
	4.994.038.572.579	**(46.666.682.082)**	**3.385.232.291.770**	**(31.239.176.854)**

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/09/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Tiền gửi có kỳ hạn và các khoản đầu tư khác	502.385.143.198	-	769.375.779.029	-
	502.385.143.198	**-**	**769.375.779.029**	**-**

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/09/2024 VND	01/01/2024 VND
Ngắn hạn		
Phải thu từ khách hàng		
Phải thu về sản xuất và kinh doanh thiết bị điện	1.421.352.926.365	1.316.630.496.415
- *Công ty Cổ phần Tập đoàn Đức Tường*	*85.024.537.995*	*294.517.918.500*
- *Furukawa Automotive Parts (Vietnam) Inc.*	*73.498.733.293*	*67.680.307.312*
- *Ban Quản lý dự án các công trình điện miền Trung*	*52.226.468.000*	-
- *Ban Quản lý dự án các công trình điện miền Nam*	*59.414.073.938*	-
- *Các khoản phải thu khách hàng khác*	*1.151.189.113.139*	*954.432.270.603*
Phải thu từ lĩnh vực hạ tầng tiện ích	172.933.799.682	452.825.854.396
- *Công ty Mua Bán Điện - Tập đoàn Điện lực Việt Nam*	*143.591.482.194*	*339.870.890.756*
- *Các khoản phải thu khách hàng khác*	*29.342.317.488*	*112.954.963.640*
Phải thu về bán và cho thuê bất động sản, hạ tầng Khu công nghiệp	71.880.450.891	175.170.661.191
- *Các khoản phải thu khách hàng khác*	*71.880.450.891*	*175.170.661.191*
Phải thu về sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng	755.909.498.937	651.341.405.587
- *Các khoản phải thu khách hàng khác*	*755.909.498.937*	*651.341.405.587*
Các khoản phải thu khách hàng khác	87.779.492.464	109.951.468.554
	2.509.856.168.339	**2.705.919.886.143**
Trong đó:		
Phải thu khách hàng là các bên liên quan (Thuyết minh số 36)	*36.754.500.595*	*34.202.642.639*

6 . PHẢI THU VỀ CHO VAY

	30/09/2024 VND	01/01/2024 VND
Ngắn hạn		
Phải thu về cho vay đối tượng khác	391.930.144.247	4.500.000.000
Phải thu về cho vay các bên liên quan *(Thuyết minh số 36)*	148.500.000.000	-
	540.430.144.247	**4.500.000.000**
Dài hạn		
Phải thu về cho vay đối tượng khác	-	521.517.021.335
Phải thu về cho vay các bên liên quan *(Thuyết minh số 36)*	997.197.486.247	-
	997.197.486.247	**521.517.021.335**

7 . PHẢI THU KHÁC

	30/09/2024	01/01/2024
	VND	VND
Ngắn hạn		
Tạm ứng	190.125.765.480	139.157.221.463
Ký cược, ký quỹ	406.196.433.496	160.917.968.818
Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	84.689.825.747	43.177.052.672
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	56.742.796.163	28.251.908.505
Phải thu tiền sử dụng đất, bồi thường và chi phí khác	60.054.542.072	45.167.780.917
Phải thu từ hoạt động đầu tư	3.225.000.000	198.549.760.000
Phải thu khác	193.604.490.012	110.276.633.955
	994.638.852.970	**725.498.326.330**
Dài hạn		
Ký cược, ký quỹ	74.624.491.633	59.197.940.783
Phải thu tiền đền bù giải phóng mặt bằng được trừ vào tiền thuê đất	214.469.315.601	211.059.781.887
Phải thu khác	755.952.000	79.519.190
	289.849.759.234	**270.337.241.860**
Trong đó:		
Phải thu khác là các bên liên quan (Thuyết minh số 36)	72.325.534.986	5.459.648.296

8 . HÀNG TỒN KHO

	30/09/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	674.448.103.106	-	506.460.044.464	-
Nguyên liệu, vật liệu	2.091.667.756.822	(37.982.279.602)	1.723.454.617.336	(51.071.929.927)
Công cụ, dụng cụ	90.085.330.169	(3.739.271.983)	93.824.417.763	(2.630.573.103)
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	2.362.950.070.975	(6.378.277.928)	2.119.989.787.195	(6.378.277.928)
Thành phẩm	4.089.923.105.899	(145.067.940.635)	3.881.402.335.652	(197.977.221.838)
Hàng hoá	223.217.356.008	(5.797.536.959)	240.472.588.425	(6.372.670.475)
Hàng gửi đi bán	23.305.476.139	(240.330.695)	22.695.525.771	(240.330.695)
	9.555.597.199.118	**(199.205.637.802)**	**8.588.299.316.606**	**(264.671.003.966)**

9 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	30/09/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Dự án Khu công nghiệp Phú Hà - Giai đoạn 1	1.035.733.859.230	847.053.106.773
- Khu công nghiệp Yên Mỹ	537.187.954.474	967.581.181.794
- Dự án Khu công nghiệp Tiền Hải - Thái Bình	518.956.167.289	567.758.824.716
- Dự án Khu Công nghiệp Yên Phong II	-	26.274.432.196
- Dự án Khu Công nghiệp Thuận Thành giai đoạn 1	2.147.893.717.827	1.665.393.357.134
- Dự án Khu công nghiệp Phong Điền - Viglacera	468.514.977.316	361.179.656.400
- Giai đoạn 2 - Dự án đầu tư xây dựng hệ thống cấp nước chuỗi đô thị Sơn Tây - Hòa Lạc - Xuân Mai - Miếu Môn - Hà Nội	55.292.062.374	34.912.141.193
- Dự án trung tâm thương mại và văn phòng cao cấp tại 799 Kinh Dương Vương	127.443.482.364	127.443.482.364
- Dự án xây dựng văn phòng khách sạn tại số 10 Trần Nguyên Hãn	1.119.543.826.376	783.353.752.897
- Dự án Nhà máy Kính nổi Siêu trắng Phú Mỹ	226.676.992.465	226.415.656.945
- Dự án Đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng KCN Sông Công II, giai đoạn 2	166.571.380.260	298.244.444
- Dự án CCVLine_LT	-	73.704.206.263
- Dự án khu công nghiệp Mariel	428.904.985.926	324.616.900.668
- Dự án Angsana Vân Hải - RESORT & VILLAS	116.062.886.255	759.915.074.391
- Xây dựng cơ bản dở dang khác	473.494.349.477	559.994.906.313
	7.422.276.641.633	**7.325.894.924.491**

10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	**Cộng**
	VND	VND	VND	VND	VND	**VND**
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	12.615.423.251.703	16.025.207.461.194	720.644.421.608	74.686.522.454	10.458.856.778	29.446.420.513.737
- Mua trong kỳ	1.786.121.636	40.163.824.883	14.320.142.404	3.710.955.936	-	59.981.044.859
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	1.000.490.845.702	147.468.239.614	23.303.308.330	52.626.126.261	3.633.469.855	1.227.521.989.762
- Chuyển từ Bất động sản đầu tư	8.906.750.562	955.098.816	-	4.200.699.984	-	14.062.549.362
- Giảm do thoái Công ty con	(506.864.425.248)	(5.577.874.401.070)	(151.104.243.286)	(148.330.556)	-	(6.235.991.400.160)
- Tăng từ tài sản cố định thuê tài chính	-	41.691.590.771	5.611.833.635	-	-	47.303.424.406
- Thanh lý, nhượng bán	-	(34.153.991.531)	(4.776.038.799)	(1.282.679.857)	-	(40.212.710.187)
- Tăng/ Giảm khác	(787.727.273)	20.791.061	(3.603.673.442)	(358.555.139)	(55.002.000)	(4.784.166.793)
Số dư cuối kỳ	**13.118.954.817.082**	**10.643.478.613.738**	**604.395.750.450**	**133.434.739.083**	**14.037.324.633**	**24.514.301.244.986**
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	4.124.595.323.500	6.948.181.061.601	445.652.058.594	56.984.007.696	7.723.764.154	11.583.136.215.545
- Khấu hao trong kỳ	399.303.243.816	589.424.219.730	38.409.221.382	4.321.914.028	653.894.892	1.032.112.493.848
- Giảm do thoái Công ty con	(126.219.307.075)	(975.272.247.682)	(39.841.704.444)	(4.944.352)	-	(1.141.338.203.553)
- Chuyển từ Bất động sản đầu tư	1.646.635.022	653.548.472	-	3.219.244.767	-	5.519.428.261
- Tăng từ tài sản cố định thuê tài chính	-	21.299.768.169	3.752.865.607	-	-	25.052.633.776
- Thanh lý, nhượng bán	-	(29.774.568.326)	(4.186.222.110)	(1.269.629.125)	-	(35.230.419.561)
- Tăng/Giảm khác	-	141.897.394	(2.135.831.768)	(321.168.340)	(25.216.187)	(2.340.318.901)
Số dư cuối kỳ	**4.399.325.895.263**	**6.554.653.679.358**	**441.650.387.262**	**62.929.424.674**	**8.352.442.859**	**11.466.911.829.416**
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	8.490.827.928.203	9.077.026.399.593	274.992.363.014	17.702.514.758	2.735.092.624	17.863.284.298.192
Tại ngày cuối kỳ	**8.719.628.921.819**	**4.088.824.934.380**	**162.745.363.188**	**70.505.314.409**	**5.684.881.774**	**13.047.389.415.570**

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Tổng cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	325.615.163.537	23.865.686.691	349.480.850.228
- Thuê trong kỳ	12.844.936.491	3.110.907.407	15.955.843.898
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	(41.691.590.771)	(5.611.833.635)	(47.303.424.406)
Số dư cuối kỳ	**296.768.509.257**	**21.364.760.463**	**318.133.269.720**
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	31.342.321.084	9.086.224.341	40.428.545.425
- Khấu hao trong kỳ	32.267.929.445	3.037.584.934	35.305.514.379
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	(21.299.768.169)	(3.823.661.527)	(25.123.429.696)
Số dư cuối kỳ	**42.310.482.360**	**8.300.147.748**	**50.610.630.108**
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	294.272.842.453	14.779.462.350	309.052.304.803
Tại ngày cuối kỳ	**254.458.026.897**	**13.064.612.715**	**267.522.639.612**

12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Quyền khai thác mặt nước	Chi phí đền bù san lấp mặt bằng	Bản quyền, bằng sáng chế, chứng nhận tiêu chuẩn	Phần mềm máy tính và khác	Giấy phép và giấy nhượng quyền	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	**VND**
Nguyên giá							
Số dư đầu năm	186.628.455.708	384.184.174.786	93.259.704.164	5.071.016.121	102.642.329.552	42.560.613.266	814.346.293.597
- Mua trong kỳ	-	-	-	-	11.022.264.673	-	11.022.264.673
- Tăng/ giảm khác	-	-	-	-	(376.327.560)	-	(376.327.560)
Số dư cuối kỳ	**186.628.455.708**	**384.184.174.786**	**93.259.704.164**	**5.071.016.121**	**113.288.266.665**	**42.560.613.266**	**824.992.230.710**
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm	32.252.007.367	62.041.430.870	22.743.253.459	1.324.402.669	60.674.894.838	8.198.725.341	187.234.714.544
- Hao mòn trong kỳ	4.852.298.701	8.065.386.013	1.640.080.347	360.090.244	12.655.898.106	1.715.649.159	29.289.402.570
- Tăng/giảm khác	-	-	-	-	(376.327.560)	-	(376.327.560)
Số dư cuối kỳ	**37.104.306.068**	**70.106.816.883**	**24.383.333.806**	**1.684.492.913**	**72.954.465.384**	**9.914.374.500**	**216.147.789.554**
Giá trị còn lại							
Tại ngày đầu năm	154.376.448.341	322.142.743.916	70.516.450.705	3.746.613.452	41.967.434.714	34.361.887.925	627.111.579.053
Tại ngày cuối kỳ	**149.524.149.640**	**314.077.357.903**	**68.876.370.358**	**3.386.523.208**	**40.333.801.281**	**32.646.238.766**	**608.844.441.156**

13 . BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Nhà cửa vật kiến trúc	Cơ sở hạ tầng và tài sản khác	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	2.061.870.225.317	10.702.363.289.350	12.764.233.514.667
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	924.077.888.935	924.077.888.935
- Chuyển sang TSCĐ hữu hình	(8.906.750.562)	(5.155.798.800)	(14.062.549.362)
Số dư cuối kỳ	**2.052.963.474.755**	**11.621.285.379.485**	**13.674.248.854.240**
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	604.971.612.227	9.574.298.394.840	10.179.270.007.067
- Khấu hao trong kỳ	45.934.611.956	927.418.342.615	973.352.954.571
- Chuyển sang TSCĐ hữu hình	(1.646.635.022)	(3.872.793.239)	(5.519.428.261)
Số dư cuối kỳ	**649.259.589.161**	**10.497.843.944.216**	**11.147.103.533.377**
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	**1.456.898.613.090**	**1.128.064.894.510**	**2.584.963.507.600**
Tại ngày cuối kỳ	**1.403.703.885.594**	**1.123.441.435.269**	**2.527.145.320.863**

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các bất động sản đầu tư nêu trên do chưa thu thập được thông tin tham chiếu về giá thị trường tại ngày lập báo cáo tài chính.

14 . ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

a) Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết

	30/09/2024	01/01/2024
	VND	VND
Công ty TNHH Titan Corporation	431.076.989.539	421.740.603.750
Công ty TNHH S.A.S - CTAMAD	270.540.543.034	267.996.760.540
Tổng Công ty Thiết bị điện Đông Anh - CTCP	1.195.222.776.734	1.175.266.440.717
Công ty Cổ phần Đầu tư Khu công nghiệp Dầu khí Long Sơn	219.965.440.119	219.784.979.674
Công ty TNHH Kính nổi Việt Nam (VFG)	152.428.681.678	210.413.979.171
Công ty SanVig - CTCP	141.836.511.267	137.847.653.444
Công ty Cổ phần Viglacera Đông Triều	31.300.918.457	43.242.250.930
Công ty Cổ phần Viglacera Hạ long II	9.031.995.964	13.927.173.737
Công ty Cổ phần Gạch ngói Viglacera Từ Sơn	3.364.161.875	4.348.395.125
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xuất nhập khẩu Viglacera	21.902.497.300	21.840.825.848
Công ty Cổ phần Gạch chịu lửa Cầu Đuống	124.875.322	1.372.542.946
Công ty Cổ phần Vinafacade	909.380.000	909.380.000
Công ty Cổ phần Magno GMHB	226.185.000	226.185.000
Công ty TNHH Năng lượng GELEX Ninh Thuận (*)	86.958.277.748	-
	2.564.889.234.036	**2.518.917.170.882**

(*) Trong kỳ, Tập đoàn đã chuyển nhượng 80% tỷ lệ phần vốn góp tại Công ty TNHH Năng lượng GELEX Ninh Thuận cho một đối tác doanh nghiệp, theo đó kể từ ngày 14/06/2024, GELEX Ninh Thuận trở thành Công ty liên kết của Tập đoàn.

14 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/09/2024			01/01/2024		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào đơn vị khác	**138.677.689.404**	**212.319.383.864**	**(1.213.513.781)**	**138.677.689.404**	**142.858.903.443**	**(1.214.690.202)**
- Công ty Cổ phần Viwaco	120.734.325.759	190.761.300.000	-	120.734.325.759	123.149.700.000	-
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	2.178.670.000	7.006.904.000	-	2.178.670.000	5.159.200.000	-
- Công ty Cổ phần Công nghệ cao	1.057.011.301	1.057.011.301	-	1.057.011.301	1.057.011.301	-
- Công ty Cổ phần Thiết bị Công nghiệp GEIC (tên cũ: Công ty Cổ phần Công nghệ 1080)	5.250.000.000	5.250.000.000	-	5.250.000.000	5.250.000.000	-
- Các khoản đầu tư khác	9.457.682.344	8.244.168.563	(1.213.513.781)	9.457.682.344	8.242.992.142	(1.214.690.202)
	138.677.689.404	**212.319.383.864**	**(1.213.513.781)**	**138.677.689.404**	**142.858.903.443**	**(1.214.690.202)**

c) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/09/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
- Trái phiếu và các khoản đầu tư khác	1.752.300.000	1.752.300.000	1.752.300.000	1.752.300.000
	1.752.300.000	**1.752.300.000**	**1.752.300.000**	**1.752.300.000**

15 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/09/2024	01/01/2024
	VND	VND
Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	12.406.768.389	9.178.012.645
Sửa chữa, cải tạo tài sản	100.964.521.006	18.380.719.462
Chi phí sử dụng đất, quản lý KCN, thuê đất, CHST	7.771.643.726	966.595.355
Chi phí thuê văn phòng, kho, showroom	2.399.616.641	-
Chi phí quảng cáo, hội nghị, khuyến mại thường khách hàng	5.799.032.577	9.737.963.577
Chi phí trả trước liên quan đến LC và các khoản vay, trái phiếu	9.635.859.969	7.150.557.367
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	21.926.147.372	28.369.086.697
	160.903.589.679	**73.782.935.104**
Dài hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	73.688.086.288	91.023.250.563
Sửa chữa lớn TSCĐ, thuê hoạt động TSCĐ	41.158.295.488	55.475.753.649
Xây dựng hạ tầng và san nền	8.674.967.309	9.157.505.232
Tiền thuê đất, hạ tầng KCN trả trước, thuê hoạt động	903.236.963.233	822.396.645.037
Chi phí cải tạo văn phòng, showroom	16.842.696.430	23.846.659.879
Chi phí trả trước liên quan đến LC và các khoản vay, trái phiếu	17.388.423.894	18.386.774.110
Chi phí bồi thường giải phóng mặt bằng	-	122.595.437.524
Chi phí di dời máy móc, hệ thống tài sản	4.980.231.245	10.045.735.252
Tiềm năng phát triển của doanh nghiệp	-	12.863.727.622
Chi phí ban đầu các mỏ sét	11.139.772.246	16.138.972.072
Chi phí trả trước dài hạn khác	32.919.670.334	29.097.131.691
	1.110.029.106.467	**1.211.027.592.631**

16 . LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/09/2024
	VND
Lợi thế thương mại	
Số dư đầu kỳ	2.077.668.435.830
Số dư cuối kỳ	**2.077.668.435.830**
Phân bổ lũy kế	
Số dư đầu kỳ	811.928.456.682
- Phân bổ trong kỳ	155.825.132.688
Số dư cuối kỳ	**967.753.589.370**
Giá trị còn lại	
Tại ngày đầu kỳ	1.265.739.979.148
Tại ngày cuối kỳ	**1.109.914.846.460**

17 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	30/09/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn				
Phải trả người bán	2.776.831.527.868	2.776.831.527.868	2.197.004.693.731	2.197.004.693.731
- Phải trả người bán kinh doanh thiết bị điện	908.776.178.069	908.776.178.069	549.086.293.114	549.086.293.114
- Glencore International AG	*120.004.509.753*	*120.004.509.753*	*121.270.211.116*	*121.270.211.116*
- Y and W Engineering and Trading Co., Ltd	*121.713.835.960*	*121.713.835.960*	*85.953.590.450*	*85.953.590.450*
- Samsung C&T Singapore PTE. LTD	*269.433.823.755*	*269.433.823.755*	-	-
- Khác	*397.624.008.601*	*397.624.008.601*	*341.862.491.548*	*341.862.491.548*
- Phải trả người bán về lĩnh vực hạ tầng tiện ích	26.922.198.240	26.922.198.240	39.478.825.544	*39.478.825.544*
- Phải trả người bán về kinh doanh bất động sản	734.589.664.751	734.589.664.751	633.248.122.031	*633.248.122.031*
- Phải trả người bán về sản xuất và kinh doanh VLXD	891.488.840.819	891.488.840.819	922.335.469.145	*922.335.469.145*
Công ty cổ phần đầu tư xây dựng phát triển năng lượng Việt Nam	137.007.829.003	137.007.829.003	91.675.313.641	*91.675.313.641*
- Khác	*754.481.011.816*	*754.481.011.816*	*830.660.155.504*	*830.660.155.504*
- Phải trả các đối tượng khác	215.054.645.988	215.054.645.988	52.855.983.897	*52.855.983.897*
	2.776.831.527.868	**2.776.831.527.868**	**2.197.004.693.731**	**2.197.004.693.731**
Dài hạn				
Phải trả người bán	13.257.429.719	13.257.429.719	122.882.473.158	122.882.473.158
- Phải trả các đối tượng khác	*13.257.429.719*	*13.257.429.719*	*122.882.473.158*	*122.882.473.158*
	13.257.429.719	**13.257.429.719**	**122.882.473.158**	**122.882.473.158**
Trong đó: Phải trả người bán là các bên liên quan				
Ngắn hạn	57.053.909.577	57.053.909.577	76.500.891.996	76.500.891.996

(Thuyết minh số 36)

18 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	30/09/2024	01/01/2024
	VND	VND
Ngắn hạn		
Về sản xuất và kinh doanh thiết bị điện	292.122.002.805	220.707.861.780
- *Công ty cổ phần Đầu tư Mai Tiến Phát*	*22.299.721.804*	*23.088.840.163*
- *Công ty Cổ phần Tập đoàn Đức Tường*	*8.586.757.070*	*18.347.500.000*
- *CTY THÉP & VẬT TƯ CÔNG NGHIỆP*	*31.920.049.095*	-
- *Công ty TNHH Thiết bị điện Quý Dần*	*17.291.512.135*	*13.631.400.000*
- *Người mua trả trước khác*	*212.023.962.701*	*165.640.121.617*
Về bán và cho thuê cơ sở hạ tầng	805.405.272.245	1.324.731.725.169
- *Khác*	*805.405.272.245*	*1.324.731.725.169*
Về sản xuất và kinh doanh VLXD	67.708.419.956	65.862.990.367
- *Khác*	*67.708.419.956*	*65.862.990.367*
Người mua trả tiền trước khác	20.312.601.464	207.270.481.376
	1.185.548.296.470	**1.818.573.058.692**
Dài hạn		
- *Sembcorp Solar Vietnam Pte Ltd*	*307.984.389.080*	-
	307.984.389.080	**-**

19 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp/bù trừ trong kỳ	Tăng/giảm do hợp nhất kinh doanh	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	73.329.727.869	44.299.985.968	1.024.479.510.590	901.310.754.717	(3.882.019.391)	41.993.448.511	132.250.443.092
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	20.407.096	-	2.378.534.823	2.369.045.625	-	10.917.898	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	17.477.755.615	336.993.682.753	650.835.353.156	420.410.593.432	(1.200.036.456)	2.350.679.137	551.091.329.543
Thuế Thu nhập cá nhân	1.842.160.056	12.649.617.020	87.201.662.339	92.488.584.209	(75.185.043)	2.665.784.173	8.111.134.224
Thuế Tài nguyên	21.512.226	3.648.216.579	15.683.023.519	17.288.845.986	-	768.107	2.021.649.993
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	2.528.687.870	31.093.839.742	64.669.454.240	45.094.591.087	-	426.849.041	48.566.864.066
Các loại thuế khác	886.206.700	15.737.152.349	12.039.716.506	12.967.348.004	-	885.206.700	14.808.520.851
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	1.000.000	64.580.357.583	16.797.339.175	30.405.970.255	-	2.000.000	50.972.726.503
	96.107.457.432	**509.002.851.994**	**1.874.084.594.348**	**1.522.335.733.315**	**(5.157.240.890)**	**48.335.653.567**	**807.822.668.272**

20 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/09/2024 VND	01/01/2024 VND
Ngắn hạn		
- Chi phí lãi vay	93.018.358.643	82.337.345.586
- Lãi ký quỹ và các khoản chiết khấu	21.903.042.114	5.086.102.438
- Chi phí các dự án, công trình xây dựng	1.077.712.202.079	943.458.517.552
- Chi phí liên quan hoạt động bán hàng	83.520.150.311	28.614.649.698
- Phí thanh toán trả chậm, phí thư tín dụng (LC)	1.390.241.483	23.170.190.559
- Chi phí phải trả khác	126.836.109.066	67.996.062.108
	1.404.380.103.696	**1.150.662.867.940**
Dài hạn		
- Chi phí các dự án, công trình xây dựng	420.364.576.544	338.801.485.090
- Chi phí phải trả khác	22.027.688.904	-
	442.392.265.448	**338.801.485.090**

21 . DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	30/09/2024 VND	01/01/2024 VND
Ngắn hạn		
- Doanh thu cho thuê văn phòng, bất động sản	46.707.404.004	47.510.015.137
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác	4.142.012.380	3.414.067.540
	50.849.416.384	**50.924.082.677**
Dài hạn		
- Doanh thu cho thuê văn phòng, bất động sản	3.074.881.456.588	3.084.187.209.933
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác	33.097.982.341	15.754.634.729
	3.107.979.438.928	**3.099.941.844.662**

22 . PHẢI TRẢ KHÁC

	30/09/2024 VND	01/01/2024 VND
Ngắn hạn		
- BHXH, BHYT, BHTN và KPCĐ	15.222.215.511	6.564.763.339
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	123.308.478.854	182.038.660.427
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	37.194.654.029	37.262.577.903
- Nhận đặt cọc thực hiện dự án	10.000.000.000	20.000.000.000
- Phải trả lãi vay	2.324.408.210	5.619.244.675
- Phải trả chi phí thi công	50.349.765.032	78.838.388.937
- Tiền đặt cọc thuê cơ sở hạ tầng khu công nghiệp và mua đất, nhà, thuê mặt bằng của khách hàng	244.055.047.712	43.485.913.630
- Số dư thư tín dụng (LC) phải trả ngân hàng	45.058.190.129	1.775.628.076.846
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	68.501.958.628	66.131.442.970
	596.014.718.105	**2.215.569.068.727**
Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	61.211.641.919	63.192.171.554
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	832.305.500	832.305.500
	62.043.947.419	**64.024.477.054**
Trong đó		
- Phải trả khác là các bên liên quan (Thuyết minh số 36)	94.680.099	89.143.725
- Phải trả các bên khác	657.963.985.425	2.279.504.402.056

23 . DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	30/09/2024	01/01/2024
	VND	VND
Ngắn hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	63.323.534.778	66.734.192.019
- Dự phòng chi phí bảo dưỡng hạ tầng khu công nghiệp	21.478.837.250	16.462.076.000
- Dự phòng chi phí hoàn nguyên môi trường và đóng cửa mỏ	6.170.949.520	6.170.949.520
- Dự phòng phải trả khác	14.703.669.398	8.224.058.550
	105.676.990.946	**97.591.276.089**
Dài hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	79.622.201.659	61.418.159.768
- Dự phòng trợ cấp thôi việc	1.722.455.344	1.887.825.344
- Dự phòng chi phí bảo dưỡng hạ tầng khu công nghiệp	144.947.266.359	139.332.227.337
- Dự phòng chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	280.834.000.000	280.834.000.000
- Dự phòng chi phí hoàn nguyên môi trường và đóng cửa mỏ	5.370.592.450	5.311.443.163
- Dự phòng phải trả khác	1.019.542.928	1.019.542.928
	513.516.058.740	**489.803.198.540**

24 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2024		Trong kỳ			30/09/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giảm do thoái công ty con	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn	**6.942.022.935.776**	**6.942.022.935.776**	**18.171.958.265.324**	**17.317.624.494.364**	-	**7.796.356.706.736**	**7.796.356.706.736**
- Vay ngân hàng	6.907.231.530.415	6.907.231.530.415	18.042.338.469.721	17.180.071.407.530	-	7.769.498.592.606	7.769.498.592.606
- Vay cá nhân và đối tượng khác	34.791.405.361	34.791.405.361	129.619.795.603	137.553.086.834	-	26.858.114.130	26.858.114.130
Vay dài hạn đến hạn trả	**2.916.328.356.072**	**2.916.328.356.072**	**847.261.031.763**	**1.431.232.530.321**	**(252.614.375.639)**	**2.079.742.481.875**	**2.079.742.481.875**
- Vay và nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả	2.320.953.356.058	2.320.953.356.058	843.476.940.849	1.431.232.530.321	(252.614.375.639)	1.480.583.390.947	1.480.583.390.947
- Trái phiếu đến hạn thanh toán	595.375.000.014	595.375.000.014	3.784.090.914	-	-	599.159.090.928	599.159.090.928
	9.858.351.291.848	**9.858.351.291.848**	**19.019.219.297.087**	**18.748.857.024.685**	**(252.614.375.639)**	**9.876.099.188.611**	**9.876.099.188.611**
b) Vay dài hạn							
- Vay ngân hàng	8.808.465.253.752	8.808.465.253.752	1.731.015.935.962	935.798.785.712	(2.829.283.622.882)	6.774.398.781.120	6.774.398.781.120
- Vay dối tượng khác	36.995.350.350	36.995.350.350	8.316.383.873	4.217.592.227	-	41.094.141.996	41.094.141.996
- Trái phiếu thường	1.133.728.094.997	1.133.728.094.997	2.033.988.129	-	-	1.135.762.083.126	1.135.762.083.126
- Nợ thuê tài chính dài hạn	152.667.411.613	152.667.411.613	14.871.280.707	48.337.688.375	-	119.201.003.945	119.201.003.945
	10.131.856.110.712	**10.131.856.110.712**	**1.756.237.588.671**	**988.354.066.314**	**(2.829.283.622.882)**	**8.070.456.010.187**	**8.070.456.010.187**

25 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

25.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/9/2023								
Số dư đầu năm trước	**8.514.957.930.000**	**663.218.256.719**	**77.388.963.577**	**(2.057.231.617)**	**230.042.773.392**	**2.546.226.493.501**	**8.966.321.768.626**	**20.996.098.954.198**
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	350.882.755.048	593.454.812.471	944.337.567.519
Cổ tức công bố	-	-	-	-	-	-	(480.607.255.066)	(480.607.255.066)
Trích quỹ Khen thưởng phúc lợi, thù lao HĐQT	-	-	-	-	-	(51.367.959.491)	(53.442.589.137)	(104.810.548.628)
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	201.762.451.760	(201.762.451.760)	-	-
Công ty con tăng vốn trong kỳ	-	-	-	-	-	-	307.005.000.000	307.005.000.000
Chuyển đổi báo cáo công ty con	-	-	-	13.464.549.751	-	-	(1.002.987.340)	12.461.562.411
Mua thêm lợi ích từ cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	-	(14.187.620.854)	(87.488.422.963)	(101.676.043.817)
Tăng/giảm khác	-	-	-	-	-	(397.592.138)	(241.669.995)	(639.262.133)
Số dư cuối kỳ trước	**8.514.957.930.000**	**663.218.256.719**	**77.388.963.577**	**11.407.318.134**	**431.805.225.152**	**2.629.393.624.306**	**9.243.998.656.596**	**21.572.169.974.484**
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/09/2024								
Số dư đầu năm nay	**8.514.957.930.000**	**663.218.256.719**	**77.388.963.577**	**4.094.954.639**	**431.805.225.152**	**2.616.328.460.133**	**8.871.406.303.714**	**21.179.200.093.934**
Biến động vốn trong kỳ này	79.340.000.000	(214.400.001)	-	-	-	-	-	79.125.599.999
Công ty con tăng vốn trong kỳ	-	-	-	-	-	-	1.456.000.000	1.456.000.000
Lợi nhuận thuần trong kỳ này	-	-	-	-	-	1.056.824.072.448	596.278.204.250	1.653.102.276.698
Cổ tức công bố	-	-	-	-	-	-	(211.549.982.300)	(211.549.982.300)
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	223.794.634.138	(223.794.634.138)	-	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	(56.169.986.421)	(57.671.570.364)	(113.841.556.785)
Thù lao Hội đồng Quản trị	-	-	-	-	-	(1.124.856.563)	(1.608.809.436)	(2.733.665.999)
Mua thêm lợi ích từ cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	-	(2.590.996.073)	(3.298.879.527)	(5.889.875.600)
Chuyển đổi báo cáo công ty con	-	-	-	2.514.594.027	-	-	1.158.568.023	3.673.162.050
Tăng/giảm khác	-	-	-	-	-	544.985.943	(1.687.777.978)	(1.142.792.035)
Số dư cuối kỳ này	**8.594.297.930.000**	**663.003.856.718**	**77.388.963.577**	**6.609.548.666**	**655.599.859.290**	**3.390.017.045.329**	**9.194.482.056.382**	**22.581.399.259.962**

25.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/09/2024	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/9/2023
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	8.594.297.930.000	8.514.957.930.000
- *Vốn góp đầu kỳ*	*8.514.957.930.000*	*8.514.957.930.000*
- *Vốn góp tăng trong kỳ*	*79.340.000.000*	-
- *Vốn góp cuối kỳ*	*8.594.297.930.000*	*8.514.957.930.000*

25.3 Cổ phiếu

	30/09/2024	01/01/2024
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	859.429.793	851.495.793
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	859.429.793	851.495.793
- *Cổ phiếu phổ thông*	*859.429.793*	*851.495.793*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	859.429.793	851.495.793
- *Cổ phiếu phổ thông*	*859.429.793*	*851.495.793*
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

26 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý 3/2024	Quý 3/2023	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/09/2024	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/9/2023
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu từ lĩnh vực thiết bị điện	5.871.001.083.816	4.210.495.709.911	14.779.021.783.334	11.154.523.620.634
Doanh thu các sản phẩm vật liệu xây dựng	2.017.157.676.583	2.134.362.264.471	5.401.569.218.379	5.844.801.478.448
Doanh thu bán và cho thuê bất động sản, hạ tầng khu công nghiệp, khách sạn và dịch vụ phụ trợ khác	724.337.540.068	739.293.427.554	2.689.065.779.785	3.715.544.816.500
Doanh thu từ lĩnh vực Hạ tầng tiện ích	207.443.796.645	414.252.574.964	888.460.367.783	1.186.698.976.898
Doanh thu hàng hóa bất động sản	34.652.614.199	6.328.653.843	106.482.483.706	43.378.848.425
Doanh thu khác	1.813.114.208	18.519.272.634	14.710.132.076	48.100.191.440
	8.856.405.825.519	**7.523.251.903.377**	**23.879.309.765.063**	**21.993.047.932.345**

27 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Quý 3/2024	Quý 3/2023	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/09/2024	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/9/2023
	VND	VND	VND	VND
Chiết khấu thương mại	139.926.834.621	30.081.577.513	242.099.665.472	87.327.219.294
Hàng bán bị trả lại	5.979.399.438	5.806.170.268	18.297.139.060	12.168.209.828
Giảm giá hàng bán	1.932.243.711	196.726.009	2.062.051.299	638.656.875
	147.838.477.770	**36.084.473.790**	**262.458.855.831**	**100.134.085.997**

28 . DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý 3/2024	Quý 3/2023	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/09/2024	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/9/2023
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu từ lĩnh vực thiết bị điện	5.788.775.316.567	4.182.562.591.186	14.615.145.275.179	11.062.982.820.568
Doanh thu các sản phẩm vật liệu xây dựng	1.951.544.966.062	2.126.210.909.406	5.302.986.870.703	5.836.208.192.517
Doanh thu bán và cho thuê bất động sản, hạ tầng khu công nghiệp, khách sạn và dịch vụ phụ trợ khác	724.337.540.068	739.293.427.554	2.689.065.779.785	3.715.544.816.500
Doanh thu từ lĩnh vực hạ tầng tiện ích	207.443.796.645	414.252.574.964	888.460.367.783	1.186.698.976.898
Doanh thu hàng hóa bất động sản	34.652.614.199	6.328.653.843	106.482.483.706	43.378.848.425
Doanh thu khác	1.813.114.208	18.519.272.634	14.710.132.076	48.100.191.440
	8.708.567.347.749	**7.487.167.429.587**	**23.616.850.909.232**	**21.892.913.846.348**
Trong đó:				
- Doanh thu đối với bên khác	*8.692.784.319.164*	*7.471.478.871.857*	*23.601.067.880.647*	*21.877.225.288.618*
- Doanh thu đối với bên liên quan	*15.783.028.585*	*15.688.557.730*	*15.783.028.585*	*15.688.557.730*

29 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý 3/2024	Quý 3/2023	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/09/2024	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/9/2023
	VND	VND	VND	VND
Giá vốn hoạt động sản xuất kinh doanh thiết bị điện	4.993.009.870.288	3.751.235.108.673	12.743.614.898.424	9.866.892.512.229
Giá vốn bán các sản phẩm vật liệu xây dựng	1.666.096.001.981	1.812.711.102.379	4.600.857.926.164	5.049.500.801.559
Giá vốn bán và cho thuê bất động sản, hạ tầng khu công nghiệp, khách sạn và dịch vụ phụ trợ khác	201.953.995.387	352.447.920.032	1.216.298.531.341	2.009.378.601.554
Giá vốn hoạt động hạ tầng tiện ích	162.633.427.579	238.729.595.018	613.096.466.427	716.306.755.859
Giá vốn bán hàng hóa bất động sản	24.016.534.212	(77.567.308.622)	78.541.715.676	(131.558.362.106)
Giá vốn khác	674.104.785	14.898.691.348	8.810.767.803	31.352.389.177
	7.048.383.934.232	**6.092.455.108.828**	**19.261.220.305.835**	**17.541.872.698.272**

30 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý 3/2024	Quý 3/2023	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/09/2024	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/9/2023
	VND	VND	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	39.155.213.572	34.210.688.072	120.864.895.602	153.197.283.315
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	7.513.730.314	31.010.508	7.513.730.314	31.010.508
Lãi kinh doanh chứng khoán	14.467.439.636	128.654.174.837	117.320.204.494	149.048.829.273
Lãi/ Dự phòng giảm giá từ bán các khoản đầu tư.	(89.785.118.569)	-	906.028.418.577	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	25.055.233.800	5.766.397.500	30.945.681.300	7.168.765.532
Lãi chênh lệch tỷ giá	26.049.368.704	13.598.435.297	69.235.599.494	43.949.808.402
Lãi nghiệp vụ phòng ngừa rủi ro biến động giá nguyên liệu	7.215.314.614	13.014.748.139	26.531.186.703	24.684.661.338
Doanh thu hoạt động tài chính khác	1.268.320.262	1.597.176.727	3.653.104.695	3.864.507.470
	30.939.502.332	**196.872.631.080**	**1.282.092.821.178**	**381.944.865.838**

31 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý 3/2024	Quý 3/2023	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/09/2024	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/9/2023
	VND	VND	VND	VND
Lãi tiền vay	244.763.713.098	358.777.816.700	820.276.816.012	1.052.652.286.151
Lãi ký quỹ	12.227.035.288	1.977.339.294	14.972.718.702	6.060.672.775
Lỗ kinh doanh chứng khoán	2.166.283	12.739.528.876	9.339.033.600	12.739.528.876
Lỗ chênh lệch tỷ giá	12.875.055.094	71.696.685.962	99.767.410.492	101.815.804.393
Hoàn nhập/(dự phòng) giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	33.008.639.961	(1.798.412.001)	15.435.520.379	45.509.310.570
Chi phí và lỗ nghiệp vụ phòng ngừa rủi ro biến động giá nguyên liệu	4.921.248.445	245.872.049	85.022.095.596	28.270.262.628
Chiết khấu thanh toán, Phí LC & Lãi mua hàng trả chậm	74.658.560.162	67.544.104.594	221.863.139.000	165.379.795.831
Chi phí phát hành trái phiếu phân bổ, chi phí liên quan tới trái phiếu	5.997.441.873	6.359.982.844	18.010.945.447	28.140.549.378
Chi phí tài chính khác	11.946.793.816	16.212.304.540	28.162.733.659	33.201.239.046
	400.400.654.020	**533.786.351.023**	**1.312.850.412.887**	**1.473.800.577.813**

32 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Quý 3/2024	Quý 3/2023	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/09/2024	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/9/2023
	VND	VND	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, công cụ	22.547.109.801	17.930.804.567	47.598.767.235	43.424.802.676
Chi phí nhân công	59.008.088.989	58.978.744.648	172.351.472.531	159.749.637.007
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.986.253.920	2.317.407.748	5.803.176.736	6.760.674.126
Chi phí dịch vụ mua ngoài	140.553.693.933	148.103.188.974	376.868.666.571	405.494.015.573
Chi phí bán hàng khác	87.384.421.175	65.793.114.357	233.290.606.261	222.872.304.844
Chi phí/ Hoàn nhập dự phòng bảo hành	(6.091.462.633)	347.359.425	16.422.032.938	(9.669.466.768)
	305.388.105.185	**293.470.619.719**	**852.334.722.272**	**828.631.967.458**

33 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý 3/2024	Quý 3/2023	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/09/2024	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/9/2023
	VND	VND	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	4.747.767.296	4.262.006.606	15.024.309.575	11.910.677.022
Chi phí nhân công	168.936.793.510	154.131.477.970	467.572.955.971	437.401.500.907
Chi phí khấu hao tài sản cố định	22.822.055.200	12.919.679.524	50.380.578.680	40.212.791.104
Thuế, phí, lệ phí	6.449.533.896	7.174.471.367	16.129.455.042	19.291.184.283
Chi phí dự phòng	3.556.584.220	3.823.615.985	10.783.528.249	(46.418.757.579)
Phân bổ lợi thế thương mại	51.941.710.897	51.941.710.897	155.825.132.688	155.825.132.688
Chi phí dịch vụ mua ngoài	82.114.313.157	63.652.390.424	196.445.187.613	175.395.992.577
Chi phí khác bằng tiền	102.249.833.716	77.617.548.356	251.265.018.996	261.518.016.672
	442.818.591.891	**375.522.901.130**	**1.163.426.166.813**	**1.055.136.537.674**

34 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Tập đoàn được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Quý 3/2024	Quý 3/2023	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/09/2024	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/9/2023 (Trình bày lại)
	VND	VND	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế	98.863.822.710	122.031.347.700	1.056.824.072.448	350.882.755.048
Các khoản điều chỉnh	-	(21.179.593.665)	-	(60.854.634.287)
- Quỹ khen thưởng phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế (*)	-	*(21.179.593.665)*	-	*(60.854.634.287)*
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	98.863.822.710	100.851.754.034	1.056.824.072.448	290.028.120.761
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	852.017.005	851.495.793	852.017.005	851.495.793
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**116**	**118**	**1.240**	**341**

Công ty và các Công ty con chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên Lợi nhuận sau thuế năm 2024.

(*) Theo quy định tại Thông tư 200/2014/TT-BTC, Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế cần được loại ra khỏi lợi nhuận sau thuế khi ước tính lãi cơ bản trên cổ phiếu, do vậy lãi cơ bản trên cổ phiếu đã được xác định lại Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/9/2023

35 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Quý 3/2024	Quý 3/2023	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/09/2024	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/9/2023
	VND	VND	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	6.083.239.589.027	3.381.241.060.091	15.673.719.050.938	10.755.048.807.639
Chi phí nhân công	537.100.613.138	489.249.876.880	1.504.967.525.704	1.445.182.218.504
Chi phí khấu hao tài sản cố định, bất động sản đầu tư và lợi thế thương mại phân bổ	537.575.142.400	1.054.738.990.844	2.222.997.179.300	3.440.979.250.334
Chi phí dịch vụ mua ngoài	542.149.584.465	533.411.675.528	1.642.339.752.299	1.443.054.506.406
Chi phí khác bằng tiền	296.301.144.278	196.548.869.372	876.160.981.056	796.708.691.899
	7.996.366.073.309	**5.655.190.472.715**	**21.920.184.489.297**	**17.880.973.474.782**

36 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Tập đoàn có các giao dịch phát sinh và số dư trọng yếu tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

Bên liên quan	*Mối quan hệ*	*Giao dịch*	*Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/09/2024*	*Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/9/2023*
			VND	VND
Công ty TNHH S.A.S. - CTAMAD	Công ty liên kết	Doanh thu cung cấp dịch vụ	951.750.000	951.750.000
		Mua hàng hóa và dịch vụ	2.493.438.196	1.705.988.320
		Cổ tức nhận được	52.227.000.000	36.225.000.000
Công ty Cổ phần K.I.P Việt Nam (*)	Bên liên quan của thành viên HĐQT	Doanh thu cung cấp dịch vụ	(**)	189.369.719
Công ty TNHH MTV Năng lượng GELEX Ninh Thuận (*)	Công ty liên kết	Doanh thu cung cấp dịch vụ	6.376.941.434	(**)
		Trả tiền vay	44.250.000.000	(**)
		Lãi đi vay	15.740.654.111	(**)
Tổng Công ty Thiết bị điện Đông Anh - Công ty Cổ phần	Công ty liên kết	Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	1.928.701.000	2.138.151.000
		Mua hàng hóa và dịch vụ	1.077.260.000	1.291.728.000
Công ty TNHH Kính nổi Việt Nam	Công ty liên kết	Doanh thu bán hàng hóa và CCDV	4.858.344.500	6.059.699.300
		Cổ tức công bố	-	306.860.629.259
		Nhận chuyển	-	44.742.361.262
Công ty CP Đầu tư và Xuất nhập khẩu Viglacera	Công ty liên kết	Mua hàng hóa và dịch vụ	60.151.281.414	39.817.324.712
Công ty CP Viglacera Hạ Long II	Công ty liên kết	Doanh thu bán hàng hóa và CCDV	62.901.400	177.099.200
		Mua hàng hóa và dịch vụ	36.868.982.512	48.772.662.399
Công ty CP Viglacera Đông Triều	Công ty liên kết	Mua hàng hóa và dịch vụ	101.847.136.900	136.805.159.166
Công ty TNHH Titan Corporation	Công ty liên kết	Góp vốn	52.087.000.000	-
Công ty SanVig - CTCP	Công ty liên kết	Doanh thu bán hàng hóa	327.757.836	1.108.972.800
		Cổ tức nhận được	-	544.989.939
Công ty TNHH ICAPITAL	Bên liên quan của thành viên HĐQT	Doanh thu cung cấp dịch vụ	285.857.445	278.796.707
		Đặt cọc thuê văn phòng	5.536.374	-
Công ty Cổ phần Chứng khoán VIX (*)	Bên liên quan của thành viên HĐQT	Doanh thu cung cấp dịch vụ	(**)	988.997.044
		Phí giao dịch chứng khoán, lưu ký…	(**)	287.660.519
Công ty TNHH Công Nghiệp Titan (Hưng Yên)	Bên liên quan của Thành viên Ban Tổng Giám đốc	Lãi cho vay	10.444.483.467	(**)
		Cho vay	144.226.577.787	
		Doanh thu cung cấp dịch vụ	305.471.941.000	

Công ty TNHH Công Nghiệp Titan Corporation (Bắc Ninh) 1	Bên liên quan của Thành viên Ban Tổng Giám đốc	Lãi cho vay	8.805.237.501	(**)
Công ty TNHH Công Nghiệp Titan Corporation 2 (Bắc Ninh)	Bên liên quan của Thành viên Ban Tổng Giám đốc	Cho vay	25.703.887.125	(**)
		Lãi cho vay	22.963.891.105	(**)
Công ty cổ phần Thiết bị công nghiệp GEIC (Trước đây là Công ty Cổ phần Công nghệ 1080)	Bên liên quan của Thành viên Ban Tổng Giám đốc	Doanh thu cung cấp dịch vụ	990.774.970	(**)
Công ty Cổ phần Nước sạch Tây Hà Nội	Bên liên quan của thành viên HĐQT	Doanh thu bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ	22.001.838.000	26.902.192.203

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu/phải trả trọng yếu với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	*Mối quan hệ*	*Nội dung số dư*	*30/09/2024*	*01/01/2024*
			VND	VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng				
Tổng Công ty Thiết bị điện Đông Anh - CTCP	Công ty liên kết	Phải thu tiền hàng	1.779.693.120	10.525.836.880
Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long II	Công ty liên kết	Phải thu tiền hàng	1.186.442.410	1.388.028.514
Công ty SanVig - CTCP	Công ty liên kết	Phải thu tiền hàng	6.491.052.159	6.362.716.159
Công ty TNHH Kính nổi Việt Nam	Công ty liên kết	Phải thu tiền hàng	820.594.310	851.354.645
Công ty Cổ phần Viglacera Đông Triều	Công ty liên kết	Phải thu tiền hàng	6.952.529.310	2.357.149.698
Công ty Cổ phần Vinafacade	Công ty liên kết	Phải thu tiền hàng	2.826.061.071	3.251.146.276
Công ty Cổ phần Gạch chịu lửa Cầu Đuống	Công ty liên kết	Phải thu tiền hàng	1.045.739.585	1.045.739.585
Công ty Cổ phần Gạch ngói Từ Sơn	Công ty liên kết	Phải thu tiền hàng	66.492.503	77.789.503
Công ty Cổ phần Gốm xây dựng Yên Hưng	Công ty liên kết	Phải thu tiền hàng	1.613.021.675	1.613.021.675
Công ty TNHH ICAPITAL	Bên liên quan của thành viên HĐQT	Phải thu tiền dịch vụ cung cấp	1.905.736	1.467.914
Công ty TNHH Năng lượng GELEX Ninh Thuận	Công ty liên kết	Phải thu tiền dịch vụ cung cấp	5.309.545.588	(**)
Công ty Cổ phần Nước sạch Tây Hà Nội	Bên liên quan của thành viên HĐQT	Phải thu tiền dịch vụ cung cấp	7.828.953.300	6.720.066.990
Công ty cổ phần Thiết bị công nghiệp GEIC (Trước đây là Công ty Cổ phần Công nghệ 1080)	Bên liên quan của thành viên B.TGĐ	Phải thu tiền dịch vụ cung cấp	824.565.718	(**)
Công ty CP Đầu tư và Xuất nhập khẩu Viglacera	Công ty liên kết	Phải thu tiền hàng	7.904.110	8.324.800
			36.754.500.595	**34.202.642.639**
Trả trước cho người bán ngắn hạn				
Công ty Cổ phần Viglacera Đông Triều	Công ty liên kết	Trả trước người bán	600.000.000	1.454.652.401
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xuất nhập khẩu Viglacera	Công ty liên kết	Trả trước người bán	344.594.036	344.594.036
Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long II	Công ty liên kết	Trả trước người bán	600.609.786	134.140.785
			1.545.203.822	**1.933.387.222**

Bên liên quan	*Mối quan hệ*	*Nội dung số dư*	*30/09/2024* VND	*01/01/2024* VND
Doanh thu chưa thực hiện				
Công ty TNHH ICAPITAL	Bên liên quan của thành viên HĐQT	Doanh thu chưa thực hiện	86.072.817	81.039.750
			86.072.817	**81.039.750**
Phải thu khác				
Công ty Cổ phần Gạch chịu lửa Cầu Đuống	Công ty liên kết	Phải thu khác	2.701.986.296	2.701.986.296
Công ty TNHH Công Nghiệp Titan (Hưng Yên)	Bên liên quan của Thành viên B.TGĐ	Phải thu lãi cho vay	13.264.579.375	(**)
Công ty TNHH Công Nghiệp Titan Corporation (Bắc Ninh) 1	Bên liên quan của Thành viên B.TGĐ	Phải thu lãi cho vay	12.052.948.329	(**)
Công ty TNHH Công Nghiệp Titan Corporation 2 (Bắc Ninh)	Bên liên quan của Thành viên B.TGĐ	Phải thu lãi cho vay	30.578.910.702	(**)
Công ty TNHH Năng lượng GELEX Ninh Thuận	Công ty liên kết	Phải thu lãi cho vay	10.922.787.672	(**)
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xuất nhập khẩu Viglacera	Công ty liên kết	Phải thu khác	2.053.370.612	2.006.710.000
Công ty Cổ phần Viglacera Đông Triều	Công ty liên kết	Phải thu khác dài hạn	750.952.000	750.952.000
			72.325.534.986	**5.459.648.296**
Cho vay ngắn hạn				
Công ty TNHH Năng lượng GELEX Ninh Thuận	Công ty liên kết	Phải thu cho vay	148.500.000.000	(**)
			148.500.000.000	**-**
Cho vay dài hạn				
Công ty TNHH Công Nghiệp Titan (Hưng Yên)	Bên liên quan của Thành viên B.TGĐ	Phải thu cho vay	250.605.130.496	(**)
Công ty TNHH Công Nghiệp Titan Corporation (Bắc Ninh) 1	Bên liên quan của Thành viên B.TGĐ	Phải thu cho vay	121.394.209.160	(**)
Công ty TNHH Công Nghiệp Titan Corporation 2 (Bắc Ninh)	Bên liên quan của Thành viên B.TGĐ	Phải thu cho vay	319.448.146.591	(**)
Công ty TNHH Năng lượng GELEX Ninh Thuận	Công ty liên kết	Phải thu cho vay	305.750.000.000	(**)
			997.197.486.247	**-**
Phải trả người bán ngắn hạn				
Tổng công ty thiết bị điện Đông Anh - CTCP	Công ty liên kết	Phải trả tiền hàng	6.922.352.000	18.410.161.826
Công ty TNHH S.A.S. - CTAMAD	Công ty liên kết	Mua dịch vụ	92.851.107	199.705.879
Công ty Cổ phần Gạch ngói Từ Sơn	Công ty liên kết	Phải trả tiền hàng	264.377.196	264.377.196
Công ty Cổ phần Vinafacade	Công ty liên kết	Phải trả tiền hàng	1.162.476.935	1.162.476.935
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xuất nhập khẩu Viglacera	Công ty liên kết	Phải trả tiền hàng	48.611.852.339	56.464.170.160
			57.053.909.577	**76.500.891.996**
Phải trả khác				
Công ty TNHH ICAPITAL	Bên liên quan của thành viên HĐQT	Đặt cọc thuê văn phòng	94.680.099	89.143.725
			94.680.099	**89.143.725**

(*) Giao dịch, số dư được trình bày tính đến trước thời điểm không còn là bên liên quan hoặc bắt đầu trở thành bên liên quan của Công ty
(**) Không trình bày giao dịch/số dư do chưa trở thành bên liên quan/không còn là bên liên quan tại thời điểm đó.

37 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty.

38 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán hợp nhất tại ngày đầu kỳ là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2023 đã được kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất Quý 3/2024 là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 3/2023 do Công ty lập.

Nguyễn Thu Hiền	**Hoàng Hưng**	**Lê Tuấn Anh**
Người lập	Kế toán trưởng	Phó Tổng Giám đốc
		Hà Nội, ngày 28 tháng 10 năm 2024

TẬP ĐOÀN GELEX

Số: 21 /2024/GELEX/GUQ-TGĐ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 06 tháng 06 năm 2024

GIẤY UỶ QUYỀN

Căn cứ:

- *Bộ luật Dân sự số 91/2015/QH13 được Quốc hội nước Cộng hòa XHCN Việt Nam thông qua ngày 24 tháng 11 năm 2015;*
- *Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 được Quốc hội nước Cộng hòa XHCN Việt Nam thông qua ngày 17/06/2020;*
- *Điều lệ hiện hành và các quy định nội bộ khác của Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX;*
- *Chức năng quyền hạn của Tổng Giám đốc - Người đại diện theo pháp luật của Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX;*
- *Quyết định số 33 /2024/GELEX/QĐ-TGĐ ngày 06 / 06 /2024 của Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX về việc ban hành Quy chế Tổ chức và hoạt động của Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX (và các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế từng thời điểm).*

Người Ủy Quyền:

Họ tên: Ông **Nguyễn Văn Tuấn**

CCCD số: 035084000878

Chức vụ: Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX

*(Sau đây gọi là "**Người Ủy Quyền**")*

Người Được Ủy Quyền:

Họ tên: Ông **Lê Tuấn Anh**

CCCD số: 022094008671

Chức vụ: Phó Tổng giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX.

*(Sau đây gọi là "**Người Được Ủy Quyền**")*

Điều 1. Nội dung và phạm vi ủy quyền

Người Được Ủy Quyền thay mặt Người Ủy Quyền đại diện Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX (**"Tập đoàn GELEX"**) được quyền ký các loại báo cáo và các văn bản, tài liệu nộp cho cơ quan có thẩm quyền/báo cáo/công bố thông tin theo quy định của pháp luật, cụ thể như sau:

1. Báo cáo tài chính quý;
2. Báo cáo tài chính bán niên;
3. Báo cáo tài chính năm;

4. Tất cả các loại Báo cáo tài chính khác được lập theo quy định của pháp luật trong quá trình hoạt động của Tập đoàn GELEX;

5. Báo cáo tổng hợp thông tin tài chính theo quy ước được lập theo quy định của pháp luật trong quá trình hoạt động của Tập đoàn GELEX;

6. Báo cáo tình hình sử dụng vốn, số tiền thu được từ đợt chào bán, đợt phát hành chứng khoán được lập theo quy định của pháp luật trong quá trình hoạt động của Tập đoàn GELEX;

7. Các loại Báo cáo khác liên quan đến tài chính/vốn được lập theo quy định của pháp luật trong quá trình hoạt động của Tập đoàn GELEX;

8. Tất cả các văn bản giải trình liên quan đến hoặc phát sinh từ hoặc phục vụ cho các loại Báo cáo nêu trên.

Điều 2. Trách nhiệm của Người Được Ủy Quyền

1. Thực hiện đầy đủ, chính xác, trung thực các công việc được ủy quyền nêu tại văn bản ủy quyền này, trên cơ sở tuân thủ quy định của pháp luật hiện hành và quy định nội bộ của Tập đoàn GELEX.

2. Chịu trách nhiệm trước pháp luật, trước Người Ủy Quyền về các quyết định của mình theo đúng nội dung được ủy quyền.

3. Người Được Ủy Quyền không được phép ủy quyền lại.

Điều 3. Thời hạn và hiệu lực ủy quyền

1. Giấy Ủy Quyền này có hiệu lực từ ngày ký ban hành ("**Ngày Hiệu Lực**"). Giấy Ủy Quyền này chấm dứt hiệu lực khi xảy ra một trong các sự kiện sau, tùy sự kiện nào đến trước:

   (a) vào ngày tròn 03 (ba) năm kể từ Ngày Hiệu Lực; hoặc

   (b) khi Người Ủy Quyền có văn bản chấm dứt/hủy bỏ/thay thế Giấy Ủy Quyền này.

2. Giấy Ủy Quyền này thay thế Giấy ủy quyền số 02/2024/GELEX/GUQ-TGĐ ngày 02/01/2024 của Tổng Giám đốc Tập Đoàn GELEX.

3. Các Phòng/Ban/Đơn vị tại Tập Đoàn GELEX căn cứ Giấy Ủy Quyền này để tổ chức thực hiện công việc có liên quan đến cá nhân, đơn vị mình.

	NGƯỜI ỦY QUYỀN	**NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN**
Nơi nhận:	**TỔNG GIÁM ĐỐC**	**PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC**
- Người được UQ;		
- Như Điều 3;		
- Lưu VP.		
	Nguyễn Văn Tuấn	**Lê Tuấn Anh**